
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ BÁO CÁO QUÝ 3 NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/09/2016	01/07/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		506,476,762,807	511,144,663,807
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,632,057,665	25,855,171,110
1. Tiền	111	V.01	11,632,057,665	25,855,171,110
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	13,180,000,000	12,130,807,378
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13,180,000,000	12,130,807,378
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		240,227,308,213	232,181,647,178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	209,231,725,190	186,955,407,349
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15,855,594,395	36,484,056,111
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,468,890,869	50,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	25,788,198,073	20,809,284,032
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(12,117,100,314)	(12,117,100,314)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	237,524,555,550	238,323,570,019
1. Hàng tồn kho	141		237,524,555,550	238,323,570,019
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,912,841,379	2,653,468,122
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		402,124,614	456,038,134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,284,359,154	1,954,351,337
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		226,357,611	243,078,651
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		217,668,002,454	209,243,918,332
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		106,675,000	106,675,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	106,675,000	106,675,000
II. Tài sản cố định	220		191,759,128,446	195,443,177,206
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	148,649,332,654	151,727,980,928
- Nguyên giá	222		217,260,128,133	216,749,237,225
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(68,610,795,479)	(65,021,256,297)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	4,919,139,263	5,264,900,627
- Nguyên giá	225		7,430,454,545	7,430,454,545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2,511,315,282)	(2,165,553,918)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	38,190,656,529	38,450,295,651
- Nguyên giá	228		45,239,250,977	45,239,250,977
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,048,594,448)	(6,788,955,326)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,639,329,968	1,509,790,887
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1,639,329,968	1,509,790,887
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	20,670,000,000	8,520,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		8,350,000,000	1,400,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12,120,000,000	6,920,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200,000,000	200,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,492,869,040	3,664,275,239
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,492,869,040	3,664,275,239
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		724,144,765,261	720,388,582,139

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/09/2016	01/07/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		588,246,526,290	586,129,642,728
I. Nợ ngắn hạn	310		473,965,214,507	466,272,639,531
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	151,129,157,191	148,279,266,237
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	14,472,084,219	35,271,551,451
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	8,210,662,504	14,912,523,901
4. Phải trả người lao động	314		5,466,857,623	2,763,033,907
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	5,064,869,890	8,269,214,985
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,385,909,973	2,036,769,409
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	18,055,104,908	19,769,477,767
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	268,727,231,145	234,856,355,689
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		34,446,185	114,446,185
II. Nợ dài hạn	330		114,281,311,783	119,857,003,197
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	60,500,000	60,500,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	114,220,811,783	119,796,503,197
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		135,898,238,971	134,258,939,411
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	135,898,238,971	134,258,939,411
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,118,162,224	238,169,706
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		406,504,652	406,504,652
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13,373,572,095	13,614,265,053
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7,600,370,634	9,839,138,070
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,773,201,461	3,775,126,983
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		724,144,765,261	720,388,582,139

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Quý 2/2016	Quý 1/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.01	239,187,476,814	242,914,477,693
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		239,187,476,814	242,914,477,693
4. Giá vốn hàng bán	11	V.02	213,526,355,417	225,200,400,070
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25,661,121,397	17,714,077,623
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.03	93,550,931	539,364,039
7. Chi phí tài chính	22	V.04	10,081,795,181	9,563,479,830
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,852,633,154	9,563,479,830
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,536,916,887	6,386,495,390
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,135,960,260	2,303,466,442
11. Thu nhập khác	31	V.05	95,033,429	445,500,227
12. Chi phí khác	32	V.06	(14,287,684)	-
13. Lợi nhuận khác	40		109,321,113	445,500,227
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,245,281,373	2,748,966,669
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.07	1,471,935,912	577,419,255
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	V.08	5,773,345,461	2,171,547,414
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		481	181
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		481	181

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Theo phương pháp gián tiếp
 Quý 3 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III/2016	Quý II 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		21,432,365,075	23,016,081,030
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7,245,281,373	2,294,412,787
2. Điều chỉnh cho các khoản		14,902,636,274	12,639,431,739
+ Khấu hao tài sản cố định	02	4,914,392,024	4,881,561,589
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(93,550,931)	(129,067,163)
+ Chi phí lãi vay	06	10,081,795,181	7,886,937,313
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(715,552,572)	8,082,236,504
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(9,132,590,201)	(1,387,802,983)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	799,014,469	(9,176,865,558)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	18,304,051,972	28,164,432,915
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(713,554,744)	(713,554,744)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(10,081,795,181)	(7,886,937,313)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	95,033,429	118,959,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	14,287,684	1,035,994,813
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(21,022,110,270)	(5,092,757,856)
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(415,110,270)	(3,741,904,061)
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9,407,000,000)	-
3 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24	(11,200,000,000)	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	49,146,205
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(14,633,368,250)	15,045,634,150
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	361,757,946,312	361,757,946,312
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(375,775,258,530)	(375,775,258,530)
3 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(616,056,032)	(616,056,032)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(412,265,900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(14,223,113,445)	2,877,689,024
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25,855,171,110	23,057,133,044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	79,650,958
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11,632,057,665	25,855,171,110

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Thọ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 25/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công cơ khí ; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; sản xuất cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt; sản xuất dây cáp kim loại; sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khóa bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt các cửa tự động; lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Nạo vét luồng lạch, sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cấu kiện nội;
- Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hòa không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Đào tạo cơ khí, đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Thiết kế các công trình nội;
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hóa chất cơ bản.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2016. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2016 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	30/09/2016	01/07/2016
Tiền mặt	4,359,189,099	10,868,339,638
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,272,868,566	14,956,831,472
Cộng	11,632,057,665	25,825,171,110

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a) Ngắn hạn

	30/09/2016		01/07/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	13,180,000,000	13,180,000,000	12,130,807,378	12,130,807,378
	13,180,000,000	13,180,000,000		

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

2.2.1 Dài hạn

	30/09/2016		01/07/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Đầu tư vào công ty con	8,350,000,000	-	8,350,000,000	-
Công ty CP Thương mại AMECC (4)	8,350,000,000	-	8,350,000,000	-
a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12,120,000,000	-	12,120,000,000	-
Công ty CP Ma kẽm Lisemco 2 ⁽¹⁾	6,920,000,000	-	6,920,000,000	-
Công ty CP Mecta (5)	5,200,000,000	-	5,200,000,000	-
c) Đầu tư vào đơn vị khác	200,000,000	-	200,000,000	-
Công ty cổ phần Lisemco 3 ⁽²⁾	100,000,000	-	100,000,000	-
Công ty cổ phần Lisemco 5 ⁽³⁾	100,000,000	-	100,000,000	-

⁽¹⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Ma kẽm Lisemco 2 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 26.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 26,62% vốn điều lệ và chiếm 26,62% vốn thực góp

⁽²⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 3 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,50% vốn điều lệ và chiếm 0,82% vốn thực góp

⁽³⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 5 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 35.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,29% vốn điều lệ và chiếm 1,03% vốn thực góp

⁽⁴⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thương mại AMECC theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 16.350.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 51% vốn điều lệ và chiếm 72,29% vốn thực góp

⁽⁵⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần CP MECTA theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 26% vốn điều lệ và chiếm 26% vốn thực góp

3. Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/09/2016	01/07/2016
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	59,866,100,280	3,943,942,579
- Công ty CP Thi công cơ giới & LMDK (PVC- ME)	8,421,218,254	8,421,218,254
- Công ty CP xi măng Lạng Sơn	6,981,936,919	6,981,936,919
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	6,293,865,008	6,293,865,008
- Công ty Jurong Engineering limited - JEL (singapore)	2,001,081,462	4,896,571,900
- Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu	18,658,773,730	22,158,773,730
- Hyundai engineering & construction Co., Ltd	591,150,662	2,578,681,590
- Công ty Cơ khí và Xây dựng Posco E & C Việt Nam	2,700,786,818	3,310,765,046
- Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS)	14,556,145,723	14,556,145,723
- Công ty TNHH Thép Đoàn Phát	13,285,583,871	26,200,583,871
- Công ty TNHH xây dựng SEOGWOO (VIỆT NAM)	7,651,410,038	17,162,589,765
- TOA CORPORATION (Nhật)	3,976,312,708	8,203,498,005
- Phải thu khách hàng khác	64,247,359,717	62,246,834,959
	209,231,725,190	186,955,407,349

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- Công ty CP Mạ kẽm AMECC	7,960,573,218	484,086,368
- Công ty CP Thương mại AMECC	-	-
- Công ty Cổ phần MECTA	-	-
- Công ty CP vận tải biển Quốc tế VISC	993,998,297	3,000,000,000
Cộng	<u>7,960,573,218</u>	<u>484,086,368</u>

4. Phải thu khác	30/09/2016		01/07/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	25,730,443,073	-	20,751,529,032	-
- Phải thu khác	13,102,028,684	-	10,203,636,551	-
- Tạm ứng	9,406,701,538	-	8,589,674,721	-
- Ký quỹ, ký cược	3,221,712,851	-	1,958,217,760	-
b) Dài hạn	106,675,000	-	106,675,000	-
- Ký quỹ, ký cược	106,675,000	-	106,675,000	-
Cộng	25,837,118,073	-	20,858,204,032	-

5. Nợ xấu	30/09/2016		01/07/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	15,608,068,773	3,490,968,459	15,608,068,773	3,490,968,459
+ Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp đặt Dầu Khí	8,421,218,254	-	8,421,218,254	-
+ Công ty CP XNK Sing Việt	204,913,600	-	204,913,600	-
+ Công ty CP Xi măng Lạng Sơn	6,981,936,919	3,490,968,459	6,981,936,919	3,490,968,459
Cộng	15,608,068,773	3,490,968,459	31,216,137,546	3,490,968,459

6. Hàng tồn kho	30/09/2016		01/07/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	73,895,026,107	-	75,956,349,527	-
Công cụ, dụng cụ	954,916,519	-	922,547,375	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	107,291,929,271	-	121,976,704,675	-
Hàng hóa	55,382,683,653	-	39,467,968,442	-
Cộng	237,524,555,550	-	238,323,570,019	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc						Cộng
	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác			
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	111,303,987,304	81,778,414,073	22,499,099,206	863,258,619	304,478,023	216,749,237,225	
Số tăng trong kỳ	-	2,097,918,181	-	-	-	2,097,918,181	
- Mua trong năm		298,000,000				298,000,000	
- Xây dựng cơ bản hoàn thành		1,799,918,181				1,799,918,181	
Số giảm trong kỳ	-	-	1,587,027,273	-	-	1,587,027,273	
Số dư cuối kỳ	111,303,987,304	83,876,332,254	20,912,071,933	863,258,619	304,478,023	217,260,128,133	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	19,207,506,844	37,268,100,976	7,992,271,489	486,899,276	66,477,712	65,021,256,297	
Số tăng trong kỳ	1,322,124,262	2,388,172,111	568,333,380	27,317,004	3,044,781	4,308,991,538	
- Khấu hao trong kỳ	1,322,124,262	2,388,172,111	568,333,380	27,317,004	3,044,781	4,308,991,538	
Số giảm trong kỳ			719,452,356			719,452,356	
Số dư cuối kỳ	20,529,631,106	39,656,273,087	7,841,152,513	514,216,280	69,522,493	68,610,795,479	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	92,096,480,460	44,510,313,097	14,506,827,717	376,359,343	238,000,311	151,727,980,928	
Tại ngày cuối kỳ	90,774,356,198	44,220,059,167	13,070,919,420	349,042,339	234,955,530	148,649,332,654	

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	7,430,454,545	7,430,454,545
Số tăng trong kỳ		-
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	7,430,454,545	7,430,454,545
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2,165,553,918	2,165,553,918
Số tăng trong kỳ	345,761,364	345,761,364
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	345,761,364	345,761,364
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2,511,315,282	2,511,315,282
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	5,264,900,627	5,264,900,627
Tại ngày cuối kỳ	4,919,139,263	4,919,139,263

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44,042,972,877	1,196,278,100	45,239,250,977
Số dư cuối kỳ	44,042,972,877	1,196,278,100	45,239,250,977
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6,748,622,014	40,333,312	6,788,955,326
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	240,163,146	19,475,976	259,639,122
Số dư cuối kỳ	6,988,785,160	59,809,288	7,048,594,448
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	37,294,350,863	1,155,944,788	38,450,295,651
Tại ngày cuối kỳ	37,054,187,717	1,136,468,812	38,190,656,529

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2016	01/07/2016
- Cầu qua mương (nhà máy CTTBĐB LSC)	662,033,364	662,033,364
- Giá quay hàn ống tự động	383,957,119	383,957,119
- Các hạng mục công trình khác	593,339,485	249,398,067
Cộng	1,639,329,968	1,295,388,550

11. Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2016	01/07/2016
- Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng - CTCP	12,403,075,443	14,403,075,443
- Công ty CP Thương mại và công nghiệp Nguyên Hanh	2,310,334,373	2,439,961,367
- Hangzhou Cogeneration (Hong Kong) company limited	11,707,202,988	8,885,240,087
- Zhengfeng international logistics Co.,Ltd	8,093,286,349	-
- STINKO CO.,LTD	36,495,120	10,191,262,260
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	9,357,601,603	37,818,053,715
- Công ty CP Fecon	6,312,424,298	7,055,515,831
- Doanh nghiệp tư nhân Quang Anh	5,276,643,092	5,816,729,276
- Công ty CP Lilama 69.1 Phả Lại	3,759,574,004	3,759,574,004
- Doanh nghiệp tư nhân Linh Phương	632,885,167	1,861,815,167
- Công ty CP thép Châu Phong - Animex	45,000,000	629,472,049
- Công ty TNHH công nghiệp Weldcom Hải Phòng	10,393,679,763	10,487,447,763
- Phải trả người bán khác	52,589,080,226	34,909,430,738
<i>b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</i>		
- Công ty CP Mạ kẽm AMECC	7,897,766,637	10,021,688,537
- Công ty cổ phần lisemco 5	65,372,396	-
- Công ty Cổ phần Mecta	15,889,133,463	(1,916,512,365)
- Công ty CP Thương mại AMECC	4,359,602,269	-
Cộng	151,129,157,191	148,279,266,237

12. Người mua trả tiền trước

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2016	01/07/2016
- Công ty TNHH Đức hợp kim và TM Hải Phòng	-	4,071,059,712
- Tổng Công ty CP Xây lắp dầu khí Việt Nam (PVC)	-	3,790,209,032
- Tổng cty mía đường I - Cty cổ phần	-	-
- Hyundai Rotem Malaysia SDN. BHD	2,695,975,512	-
- Shandong Electric Power Construction No.2 Company	2,395,988,220	-
- Các khách hàng khác	7,555,931,461	24,398,220,603

b, Người mua trả tiền trước bên liên quan

- Công ty Cổ phần Lisemco 3	12,062,104	12,062,104
- Công ty CP vận tải biển Quốc tế VISC	993,998,297	3,000,000,000
- Công ty CP Thương mại AMECC	32,160,443	-
- Công ty CP MECTA	785,968,182	-
Cộng	14,472,084,219	35,271,551,451

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/07/16	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/16
<i>a) Phải nộp nhà nước</i>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3,776,360,171	20,948,483,287	24,724,735,867	107,591
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,673,138,188	1,471,899,912	4,422,505,691	2,722,532,409
Thuế nhập khẩu	2,828,200	-	-	2,828,200
Thuế Thu nhập cá nhân	-	115,279,115	86,350,457	28,928,658
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	33	-	-	33
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,456,265,613	-	-	5,456,265,613
Cộng	14,908,592,205	22,535,662,314	29,233,592,015	8,210,662,504
<i>b) Phải thu của nhà nước</i>				
Thuế GTGT của HHDV nộp thừa	-	-	10,464,177	10,464,177
Thuế GTGT hàng NK	215,893,434	-	-	215,893,434
Thuế nhà đất tiền thuê đất	-	-	-	-
Cộng	215,893,434	-	10,464,177	226,357,611

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	30/09/2016	01/07/2016
14 Phải trả khác		
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	686,952,875	589,894,914
Bảo hiểm xã hội	7,459,533,425	12,417,770,140
Bảo hiểm thất nghiệp	1,589,907,120	1,446,582,450
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	5,664,242,476	2,439,503,764
+ <i>Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng</i>	934,000,000	934,000,000
+ <i>Phải trả khác</i>	1,720,469,012	1,941,726,499
Cộng	18,055,104,908	19,769,477,767
<i>b) Dài hạn</i>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60,500,000	60,500,000
Cộng	60,500,000	60,500,000

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu quý trước	120,000,000,000	238,169,706	406,504,652	12,838,727,962	133,483,402,320
Tăng vốn quý trước	-	1,929,992,518	-	802,324,712	2,732,317,230
- Phân phối lợi nhuận	-	1,929,992,518	-	1,610,197,913	3,540,190,431
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm vốn quý trước	-	50,000,000	-	6,027,992,443	6,077,992,443
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6,027,992,443	6,027,992,443
- Giảm khác	-	50,000,000	-	-	50,000,000
Số dư cuối quý trước	120,000,000,000	2,118,162,224	406,504,652	7,613,060,231	130,137,727,107
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	5,773,345,461	5,773,345,461
- Lãi trong kỳ	-	-	-	5,773,345,461	5,773,345,461
- Phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	12,833,597	12,833,597
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	12,833,597	12,833,597
Số dư cuối kỳ	120,000,000,000	2,118,162,224	406,504,652	13,373,572,095	135,898,238,971

16. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2016			Trong năm		01/07/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	268,727,231,145	268,727,231,145	184,481,743,306	150,610,867,850	234,856,355,689	234,856,355,689	
+ Vay ngắn hạn (*)	268,727,231,145	268,727,231,145	184,481,743,306	150,610,867,850	234,856,355,689	234,856,355,689	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải	49,104,936,158	49,104,936,158	35,794,499,437	19,754,985,679	33,065,422,400	33,065,422,400	
- Ngân hàng TM CP Quốc tế	3,113,259,791	3,113,259,791	2,500,000	-	3,110,759,791	3,110,759,791	
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	34,208,435,947	34,208,435,947	25,102,528,811	18,447,513,988	27,553,421,124	27,553,421,124	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hải Phòng	12,596,219,755	12,596,219,755		1,130,404,117	13,726,623,872	13,726,623,872	
- Ngân hàng HD - CN Hải Phòng	162,651,092,574	162,651,092,574	116,582,215,058	107,228,162,066	153,297,039,582	153,297,039,582	
- Công ty CP Lisemco 5	100,000,000	100,000,000			100,000,000	100,000,000	
- Vay cá nhân	6,953,286,920	6,953,286,920	7,000,000,000	4,049,802,000	4,003,088,920	4,003,088,920	
b) Vay dài hạn	114,220,811,783	114,220,811,783	36,662,117	5,612,353,531	119,796,503,197	119,796,503,197	
+ Vay dài hạn	111,099,809,467	111,099,809,467	36,662,117	5,165,397,082	116,228,544,432	116,228,544,432	
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	5,016,400,982	5,016,400,982	36,662,117	649,609,582	5,629,348,447	5,629,348,447	
- Ngân hàng HD - CN Hải Phòng	101,210,668,085	101,210,668,085	-	4,000,000,000	105,210,668,085	105,210,668,085	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải	4,872,740,400	4,872,740,400	-	515,787,500	5,388,527,900	5,388,527,900	
+ Nợ thuê tài chính	3,121,002,316	3,121,002,316	-	446,956,449	3,567,958,765	3,567,958,765	
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	3,121,002,316	3,121,002,316		446,956,449	3,567,958,765	3,567,958,765	

	30/09/2016	01/07/2016
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Nguyễn Văn Thọ	15,810,258,000	15,810,258,000
- Nguyễn Văn Khánh	15,000,000,000	15,000,000,000
- Nguyễn Chí Thanh	7,500,000,000	7,500,000,000
- Công ty CP Vận tải biển Quốc tế VISC	6,000,000,000	6,000,000,000
- Đinh Ngọc Thắng	6,000,000,000	6,000,000,000
- STYLE CREATION COMPANY LIMITED	5,670,520,000	5,670,520,000
- Hoàng Cao Yên	5,250,000,000	5,250,000,000
- Nguyễn Sơn	5,000,000,000	5,000,000,000
- Trần Ngọc Dương	5,000,000,000	5,000,000,000
- Trần Ngọc Sơn	5,000,000,000	5,000,000,000
- TAN SHO HIROE	2,049,230,000	2,049,230,000
- Vốn góp của cổ đông khác	41,719,992,000	41,719,992,000
Cộng	120,000,000,000	120,000,000,000

	Kỳ này	Kỳ trước
c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	120,000,000,000	120,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	120,000,000,000	120,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	30/09/2016	01/07/2016
d) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000.00	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

	30/09/2016	01/07/2016
18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Ngoại tệ các loại		
- USD		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Quý này	Quý trước
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu nhượng bán vật tư	61,732,541,797	90,799,682,005
Doanh thu chế tạo lắp đặt, khác	177,454,935,017	101,910,491,564
Cộng	239,187,476,814	192,710,173,569

	Đơn vị tính: đồng	
	Quý này	Quý trước
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn nhượng bán vật tư	58,982,035,598	119,295,376,191
Giá vốn chế tạo lắp đặt, khác	154,544,319,819	105,905,023,879
Cộng	213,526,355,417	225,200,400,070

	Quý này	Quý trước
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93,550,931	129,067,163
Cộng	93,550,931	129,067,163
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	9,852,633,154	7,886,937,313
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Chi phí tài chính khác	229,162,027	
Cộng	10,081,795,181	7,886,937,313
05. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	95,033,429	118,959,000
Cộng	95,033,429	118,959,000
06. Chi phí khác		
Chi phí khác	(14,287,684)	1,035,994,813
Cộng	(14,287,684)	1,035,994,813
07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	2,171,547,414	3,211,448,601
a1. Lợi nhuận chịu thuế suất thuế TNDN 20% (hoạt động gia công chế tạo hưởng thuế suất 20% theo giấy phép đầu tư)	7,245,281,373	918,606,096
a2. Lợi nhuận chịu thuế suất thuế TNDN 22%		2,292,842,505
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế		-
- Khấu hao xe Audi trên 1,6 tỷ	114,398,187	
- Dự phòng phải thu khó đòi không có đối chiếu công nợ		
- Tiền phạt thuế		
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế		
d) Lợi nhuận tính thuế sau điều chỉnh	2,171,547,414	3,211,448,601
d1. Lợi nhuận tính thuế chịu thuế suất 20% (a1 x 20%)	7,359,679,560	918,606,096
d2. Lợi nhuận tính thuế chịu thuế suất 22% (a2 x 22%)	-	2,292,842,505
d) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1,471,935,912	688,146,570
d1. Thuế TNDN chịu thuế suất 20% (a1 x 20%)	1,471,935,912	183,721,219
d2. Thuế TNDN chịu thuế suất 22% (a2 x 22%)	-	504,425,351
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,471,935,912	688,146,570
08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,773,345,461	2,171,547,414
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5,773,345,461	2,171,547,414
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông		-
d) Số lượng Cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối kỳ	12,000,000	12,000,000
d1. Cổ phiếu phổ thông phát hành từ đầu kỳ	12,000,000	12,000,000
e) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,000,000	12,000,000
e1. Số lượng cổ phiếu bình quân phát hành từ đầu kỳ	12,000,000	12,000,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu ^(*)	481	181
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu ^(*)	481	181

^(*) Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cuối kỳ là số tạm tính do chưa có quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi của đại hội đồng cổ đông

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà



Nguyễn Văn Thọ